

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Thời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Mạnh	Phó Chủ tịch
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên độc lập không điều hành
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Quang Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Bà Đỗ Thị Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Cảnh Thông	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lương Thị Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vĩ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2023)

Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng
--------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Thị Thúy Hà

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 011122/GUQ/-TNG ngày 01 tháng 11 năm 2022)

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Thời

Chủ tịch

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số: 0189 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.650.777.865.636		2.444.037.339.760	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	262.338.863.711		352.893.095.158	
1. Tiền	111		46.506.650.479		102.116.032.418	
2. Các khoản tương đương tiền	112		215.832.213.232		250.777.062.740	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		889.973.293.104		554.737.850.801	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	832.715.632.139		470.752.972.903	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.722.877.770		1.208.754.202	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	56.008.753.274		85.264.093.775	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.473.970.079)		(2.487.970.079)	
III. Hàng tồn kho	140	8	1.350.451.011.767		1.279.993.895.072	
1. Hàng tồn kho	141		1.369.216.330.711		1.304.464.135.386	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.765.318.944)		(24.470.240.314)	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.014.697.054		256.412.498.729	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	24.535.511.828		25.548.020.393	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		109.683.425.853		213.332.662.194	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	13.795.759.373		17.531.816.142	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.941.221.076.314		2.824.335.925.674	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.680.826.157		10.680.826.157	
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	10.680.826.157		10.680.826.157	
II. Tài sản cố định	220		1.883.885.961.996		1.812.357.749.031	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.736.746.735.699		1.790.947.003.309	
- Nguyên giá	222		2.985.509.141.397		2.962.179.867.853	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.248.762.405.698)		(1.171.232.864.544)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	147.139.226.297		21.410.745.722	
- Nguyên giá	228		178.136.424.962		47.422.684.488	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.997.198.665)		(26.011.938.766)	
III. Bất động sản đầu tư	230	12	294.320.526.785		32.066.802.409	
- Nguyên giá	231		295.971.083.898		32.946.529.783	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.650.557.113)		(879.727.374)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		489.483.070.086		684.021.623.687	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	489.483.070.086		684.021.623.687	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	140.000.000.000		140.000.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		140.000.000.000		140.000.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		771.150.000		771.150.000	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(771.150.000)		(771.150.000)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		122.850.691.290		145.208.924.390	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	122.480.427.231		145.208.924.390	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		370.264.059		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.591.998.941.950		5.268.373.265.434	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.946.781.710.788	3.640.725.237.262
I. Nợ ngắn hạn	310		3.224.525.905.765	2.924.215.193.039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	765.074.624.534	659.750.563.839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.110.087.059	32.899.377.296
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	26.827.407.098	18.085.476.944
4. Phải trả người lao động	314		63.275.751.110	153.411.843.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	26.380.876.284	43.112.892.698
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.796.457.639	4.379.397.073
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	19.353.124.852	14.251.737.997
8. Vay ngắn hạn	320	20	2.244.111.891.693	1.961.006.518.037
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.500.000	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.558.185.496	37.317.385.349
II. Nợ dài hạn	330		722.255.805.023	716.510.044.223
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		61.259.992.204	1.780.588.437
2. Vay dài hạn	338	21	660.995.812.819	714.729.455.786
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.645.217.231.162	1.627.648.028.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.645.217.231.162	1.627.648.028.172
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.051.177.580.000	1.051.177.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.051.177.580.000	1.051.177.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40.988.785.123	40.988.785.123
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		55.419.591	55.419.591
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		270.776.332.224	212.319.038.365
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		102.265.079.441	72.801.115.397
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		179.954.034.783	250.306.089.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		84.094.206.400	66.723.600
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		95.859.828.383	250.239.366.096
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.591.998.941.950	5.268.373.265.434



Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.333.985.614.929	3.241.779.734.277
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		3.333.985.614.929	3.241.779.734.277
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	2.899.631.821.083	2.772.464.133.955
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		434.353.793.846	469.315.600.322
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	46.686.353.403	35.728.169.271
6. Chi phí tài chính	22	30	139.944.408.702	124.570.430.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.998.307.979	70.922.294.954
7. Chi phí bán hàng	25	31	38.967.494.014	37.146.511.023
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	172.028.585.131	180.719.767.141
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		130.099.659.402	162.607.060.671
10. Thu nhập khác	31		1.520.608.848	2.058.164.670
11. Chi phí khác	32	32	13.387.998.020	10.041.318.357
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(11.867.389.172)	(7.983.153.687)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		118.232.270.230	154.623.906.984
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	22.742.705.906	29.428.303.037
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(370.264.059)	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		95.859.828.383	125.195.603.947

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	118.232.270.230	154.623.906.984
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	106.972.257.825	92.686.683.109
Các khoản dự phòng	03	(5.681.421.370)	(10.809.526.424)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.161.956.387	27.095.761.247
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(668.321.787)	(1.173.383.458)
Chi phí lãi vay	06	100.998.307.979	70.922.294.954
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	323.015.049.264	333.345.736.412
Thay đổi các khoản phải thu	09	(225.162.167.716)	(586.284.108.210)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(63.541.051.262)	(203.677.308.187)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	124.243.315.138	230.437.964.957
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.786.623.559)	(16.299.436.031)
Tiền lãi vay đã trả	14	(101.751.870.252)	(67.383.899.186)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.886.036.113)	(19.341.543.839)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.383.415.200)	(10.040.265.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.747.200.300	(339.242.859.519)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(310.111.229.822)	(236.308.590.265)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.317.774.529	1.130.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	43.201.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(308.793.455.293)	(235.135.206.806)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.736.823.007.302	2.752.501.108.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.508.300.057.115)	(2.111.066.141.541)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.047.103.200)	(74.159.023.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	186.475.846.987	567.275.943.770
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(90.570.408.006)	(7.102.122.555)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	352.893.095.158	13.512.403.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	16.176.559	1.280.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	262.338.863.711	6.411.561.733

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 19 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 1.135.230.020.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 18.461 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.085).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc; và
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 507/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2023, Công ty đã giải thể các công ty con - Công ty TNHH Một thành viên TNG Eco Green và Công ty TNHH TNG Fashion. Theo Thông báo số 8438/23 và 8439/23 ngày 29 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên đã thông báo giải thể các công ty trên.

Cấu trúc doanh nghiệp

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 19 chi nhánh phụ thuộc. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần TNG Land	Thái Nguyên	86	86	Kinh doanh Bất động sản
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Thái Nguyên	49	49	Xây lắp điện
2.	Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Thái Nguyên	49	49	Kinh doanh sân Golf

Số vốn thực góp và số vốn cam kết góp vào các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 48 năm.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh hàng kỳ và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 12 tháng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 47
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 - 7 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 47 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu thường

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	808.426.602	604.444.811
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.698.223.877	101.511.587.607
Tương đương tiền (*)	215.832.213.232	250.777.062.740
	262.338.863.711	352.893.095.158

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng và lãi suất là 4,2%/năm - 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,5%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty The Children's Place., Ltd	206.230.456.338	83.136.097.010
Công ty IFG Corporation	100.239.234.956	-
Công ty Shanghai Shenda Imp. & Exp. Co., Ltd.	86.574.273.614	11.942.280.439
Các khách hàng khác	439.671.667.231	375.674.595.454
	832.715.632.139	470.752.972.903
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.008.408.250	2.760.000

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	35.871.793.047	63.980.231.867
- Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng	16.816.083.422	16.816.083.422
- Phải thu khác	3.320.876.805	4.467.778.486
	56.008.753.274	85.264.093.775
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất được bù trừ	10.680.826.157	10.680.826.157
	10.680.826.157	10.680.826.157

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
		VND	VND		VND	
Viện Công nghệ Môi trường và Biến đổi Khí hậu	2.182.208.600	-	Trên 3 năm	2.182.208.600	-	Dưới 3 năm
Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	132.227.260	-	Dưới 3 năm	132.227.260	-	Dưới 3 năm
Công ty Cổ phần May Trúc Minh	159.534.219	-	Dưới 2 năm	159.534.219	-	Dưới 1 năm
Cửa hàng Vincom Việt Trì - Chi nhánh Thời trang TNG	-	-		14.000.000	-	Dưới 1 năm
	2.473.970.079	-		2.487.970.079	-	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	2.473.970.079			2.487.970.079		

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Hàng mua đang đi đường	49.777.109.943	-	102.804.780.365	-
Nguyên liệu, vật liệu	450.427.133.015	(10.901.645.417)	436.925.485.022	(14.745.847.530)
Công cụ, dụng cụ	4.055.632.972	-	4.580.143.662	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	441.482.802.718	(90.951.139)	347.561.433.687	(197.104.186)
Thành phẩm	423.473.652.063	(7.772.722.388)	412.592.292.650	(9.527.288.598)
	1.369.216.330.711	(18.765.318.944)	1.304.464.135.386	(24.470.240.314)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên vật liệu với số tiền là 3.844.202.113 VND (kỳ trước: 10.809.526.424 VND) do thanh lý hàng tồn kho đã được lập dự phòng đầu kỳ, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang với số tiền là 106.153.047 VND (kỳ trước: 0 VND) và thành phẩm với số tiền là 1.754.566.210 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cao hơn so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm đầu kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.182.613.572	8.892.834.312
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	2.265.134.293	5.972.229.579
- Các khoản khác	5.087.763.963	10.682.956.502
	24.535.511.828	25.548.020.393
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.773.723.827	40.796.158.071
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	22.354.190.356	-
- Tiền thuê đất	9.923.096.642	39.387.088.426
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i)	17.792.761.355	18.004.579.943
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	22.547.695.670	30.532.305.805
- Các khoản khác	12.088.959.381	16.488.792.145
	122.480.427.231	145.208.924.390

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.455.086.762.784	1.491.316.597.885	4.390.300.269	8.890.863.927	2.495.342.988	2.962.179.867.853
Mua trong kỳ	1.327.616.297	6.607.394.631	-	-	-	7.935.010.928
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.857.884.376	127.054.838	-	-	-	42.984.939.214
Thanh lý, nhượng bán	-	(27.515.982.270)	(74.694.328)	-	-	(27.590.676.598)
Số dư cuối kỳ	1.499.272.263.457	1.470.535.065.084	4.315.605.941	8.890.863.927	2.495.342.988	2.985.509.141.397

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	359.527.650.258	798.007.753.489	4.352.925.329	7.298.786.225	2.045.749.243	1.171.232.864.544
Khấu hao trong kỳ	34.800.321.870	69.119.144.648	9.763.974	486.621.065	54.913.453	104.470.765.010
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.866.529.528)	(74.694.328)	-	-	(26.941.223.856)
Số dư cuối kỳ	394.327.972.128	840.260.368.609	4.287.994.975	7.785.407.290	2.100.662.696	1.248.762.405.698

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	1.095.559.112.526	693.308.844.396	37.374.940	1.592.077.702	449.593.745	1.790.947.003.309
Tại ngày cuối kỳ	1.104.944.291.329	630.274.696.475	27.610.966	1.105.456.637	394.680.292	1.736.746.735.699

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 436.500.553.054 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 384.460.350.241 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	19.783.250.377	27.639.434.111	47.422.684.488
Tăng trong kỳ	124.660.930.083	6.052.810.391	130.713.740.474
Số dư cuối kỳ	144.444.180.460	33.692.244.502	178.136.424.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.087.799.531	22.924.139.235	26.011.938.766
Khấu hao trong kỳ	385.598.420	1.309.655.488	1.695.253.908
Tăng khác	3.290.005.991	-	3.290.005.991
Số dư cuối kỳ	6.763.403.942	24.233.794.723	30.997.198.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	16.695.450.846	4.715.294.876	21.410.745.722
Tại ngày cuối kỳ	137.680.776.518	9.458.449.779	147.139.226.297

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.422.210.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.795.010.292 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 21.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	32.946.529.783
Tăng trong kỳ	264.273.374.813
Giảm khác	(1.248.820.698)
Số dư cuối kỳ	295.971.083.898
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	879.727.374
Khấu hao trong kỳ	808.506.374
Giảm khác	(37.676.635)
Số dư cuối kỳ	1.650.557.113
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	32.066.802.409
Tại ngày cuối kỳ	294.320.526.785

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	489.483.070.086	683.894.568.849
- Mua sắm	-	127.054.838
Trong đó:		
- Dự án Khu Công nghiệp Sơn Cẩm	227.760.223.111	565.055.128.521
- Dự án nhà máy TNG Sơn Cẩm	188.153.642.656	-
- Dự án nhà máy TNG Võ Nhai	15.296.309.743	12.013.125.252
- Dự án Phú Bình	12.698.879.271	13.585.429.406
- Dự án nhà phụ trợ Sông Công	12.129.060.640	9.316.400.620
- Khác	33.444.954.665	84.051.539.888
	489.483.070.086	684.021.623.687

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 2.353.192.377 VND (kỳ trước: 2.823.830.853 VND).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH TNG Land	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-
Công ty TNHH TNG Fashion (i)	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green (i)	-	-	-	-
	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái (ii)	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (iii)	-	-	-	-
	771.150.000	(771.150.000)	771.150.000	(771.150.000)

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 507/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2023, Công ty đã giải thể các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên TNG Eco Green và Công ty TNHH TNG Fashion.

(ii) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

(iii) Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Số vốn cam kết còn lại (VND)
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	300.000.000.000	49	-	147.000.000.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

Công ty con	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần TNG Land	Hoạt động kinh doanh có lãi	Đang trong giai đoạn đầu tư
Công ty TNHH TNG Fashion	Giải thể tháng 4/2023	Chưa đi vào hoạt động
Công ty TNHH MTV TNG Eco Green	Giải thể tháng 4/2023	Chưa đi vào hoạt động
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái	Dừng hoạt động	Dừng hoạt động
Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG	Chưa đi vào hoạt động	Chưa đi vào hoạt động

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty TNHH YKK Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	75.957.092.653	33.056.568.437
Các công ty khác	689.117.531.881	626.693.995.402
	765.074.624.534	659.750.563.839

Trong đó:

Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.176.276.721	1.393.157.380
---	---------------	---------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Uni-Eastern Sportswear Mfg., Ltd.	12.965.206.962	-
Các đối tượng khác	4.144.880.097	32.899.377.296
	17.110.087.059	32.899.377.296

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	17.531.816.142	8.876.273.424	12.612.330.193	13.795.759.373
	17.531.816.142	8.876.273.424	12.612.330.193	13.795.759.373

b. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.664.258.998	22.742.705.906	15.886.036.113	22.520.928.791
Thuế thu nhập cá nhân	2.231.085.718	13.364.826.090	12.571.114.607	3.024.797.201
Các khoản phải nộp khác	190.132.228	5.758.842.512	4.667.293.634	1.281.681.106
	18.085.476.944	41.866.374.508	33.124.444.354	26.827.407.098

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương phép trích trước	10.391.507.608	28.368.480.459
Lãi vay dự trả	5.472.730.897	6.226.293.170
Chi phí vận chuyển	4.084.659.276	2.602.283.913
Các khoản trích trước khác	6.431.978.503	5.915.835.156
	26.380.876.284	43.112.892.698

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.113.336.796	1.948.235.828
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.239.788.056	12.303.502.169
	19.353.124.852	14.251.737.997

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	1.632.236.191.981	1.632.236.191.981	2.706.490.590.771	2.388.456.426.989	(24.175.416.803)	1.926.094.938.960
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	178.760.326.056	178.760.326.056	84.914.840.000	95.668.213.323	-	168.006.952.733
Trái phiếu thường đến hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	150.010.000.000	150.010.000.000	-	-	-	150.010.000.000
	1.961.006.518.037	1.961.006.518.037	2.791.405.430.771	2.484.124.640.312	(24.175.416.803)	2.244.111.891.693

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.926.094.938.960	1.632.236.191.981
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	1.079.922.570.278	915.434.547.440
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	523.010.292.198	502.414.456.204
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	99.382.719.788	98.804.681.445
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	95.679.703.473	69.644.865.498
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (v)	70.206.166.824	45.628.591.394
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (vi)	57.656.436.399	-
Khoản vay ngắn hạn khác (vii)	237.050.000	309.050.000
	168.006.952.733	178.760.326.056
Nợ dài hạn đến hạn trả	116.177.272.733	114.777.272.733
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	30.377.680.000	41.629.014.427
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	21.452.000.000	22.354.038.896
	150.010.000.000	150.010.000.000
Trái phiếu thường đến hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	2.244.111.891.693	1.961.006.518.037

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/469075/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2022 đến ngày 31 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; và
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/469075/HĐTD từ ngày 15 tháng 6 năm 2023 đến ngày 15 tháng 02 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ VND với lãi suất vay trong hạn là 4,8%/năm có định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán lương cho nhân viên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, đảm bảo của Công ty là 04 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 80 tỷ VND của Công ty tại ngân hàng theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 07/2023/469075/HĐBB ngày 15 tháng 6 năm 2023.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT220-TNG từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD) và văn bản sửa đổi điều chỉnh giá hạn đến ngày 31 tháng 7 năm 2023. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 6,2%/năm, USD là 3,8%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy theo tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng tồn kho luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
 - Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2023-HĐCVTL/NHCT220-TNG ngày 22 tháng 6 năm 2023, thời hạn giải ngân đến ngày 23 tháng 6 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 967.062,99 USD. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,2%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất hàng may mặc của công ty. Khoản vay có tài sản đảm bảo là Hợp đồng cầm cố số dư khoản tiền gửi giá trị 52.142.213.232 VND theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2023/HĐBB/NHCT220 ngày 20 tháng 6 năm 2023.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 418.CV/22/HĐTD/TN với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND (kèm theo Hợp đồng số 48/22/HĐTD/TN ngày 17 tháng 11 năm 2022 với tổng hạn mức cho vay ngân hạn và dài hạn là 435.033.860.000 VND). Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng, không muộn hơn ngày 17 tháng 11 năm 2023. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019; khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019; toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 312/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 12 năm 2019; khung thép tiền chế hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn huy động khác thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 184/20/HĐTC/TN ký ngày 25 tháng 8 năm 2020; tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn tự có và vốn vay thuộc Kế hoạch đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 theo hợp đồng thế chấp số 100/21/HĐTC/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 418/22/HĐTC/TN năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng số 108458.22.090.2089348.TD ngày 20 tháng 12 năm 2022 với hạn mức tín dụng 200 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may của Công ty năm 2022 - 2023. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; và (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng số SHBVN/TN/2020/HDTD-0016 ngày 17 tháng 02 năm 2020 đi kèm phụ lục gia hạn thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 17 tháng 02 năm 2024 với tổng hạn mức tín dụng là 3 triệu đô la Mỹ (USD) với phương thức cho vay theo hạn mức. Lãi suất vay được ký kết và thống nhất áp dụng là lãi suất điều chỉnh theo mỗi lần tính/điều chỉnh lãi theo công thức: LIBOR 06 tháng cộng (+) 1,7%/năm. Thời hạn trả nợ là 05 tháng áp dụng cho từng lần rút vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng máy móc thiết bị trị giá 11.265.491.530 VND theo hợp đồng thế chấp số SHBVN/TN/2023/HDTC-0029 ngày 05 tháng 4 năm 2023 và các phụ lục kèm theo.
- (vi) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long, theo Hợp đồng số TLG2022683822/HDTD ngày 24 tháng 10 năm 2022 đi kèm phụ lục số TLG2022683822/HDTD/PL993710 với tổng hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và vay ngoại tệ), với điều kiện dư nợ tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ VND trong thời hạn 12 tháng từ ngày 24 tháng 10 năm 2022 đến ngày 24 tháng 10 năm 2023 với phương thức cho vay theo hạn mức. Lãi suất vay được ký kết và thống nhất áp dụng là lãi suất theo từng lần giải ngân. Mục đích vay nhằm tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện tại khoản vay không có tài sản đảm bảo và Công ty sẽ bổ sung cam kết thế chấp tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy Đại Từ thuộc sở hữu của Công ty sau khi hoàn thiện xong việc tất toán lô trái phiếu 150 tỷ VND phát hành ngày 30 tháng 9 năm 2020 có kỳ hạn 3 năm.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay là 6%/năm. Mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	597.856.651.833	597.856.651.833	30.332.416.531	95.514.871.520	(153.341.803)	532.520.855.041
Trái phiếu thường (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	445.643.130.009	445.643.130.009	848.780.502	-	-	446.491.910.511
	1.043.499.781.842	1.043.499.781.842	31.181.197.033	95.514.871.520	(153.341.803)	979.012.765.552

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng
(Trình bày ở Thuyết minh số 20)

- Vay 328.770.326.056
- Trái phiếu thường 178.760.326.056

Số phải trả sau 12 tháng (Mã số 338 - Bảng cân đối kế toán)

- Vay 714.729.455.786
- Trái phiếu thường 419.096.325.777

295.633.130.009

318.016.952.733

168.006.952.733

150.010.000.000

660.995.812.819

364.513.902.308

296.481.910.511

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	328.200.749.556	355.468.333.025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	107.692.825.328	119.320.864.224
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	96.627.280.157	123.067.454.584
	532.520.855.041	597.856.651.833

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3.920.000.000 VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV công với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 11,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 11,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm,...).
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 11,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bông số 3 của Công ty.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/469075/HĐTD ngày 21 tháng 3 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng là 57.500.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án mở rộng nhà máy TNG Sông Công. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 11,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Mở rộng nhà máy TNG Sông Công của Công ty.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2022/469075/SPBS ngày 11 tháng 7 năm 2022 (sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019) với tổng hạn mức tín dụng là 183.931.491.700 VND và 158.957,8 USD nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.
- (ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 15 tháng 02 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 123.100.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án mở rộng nhà máy TNG Phú Bình. Thời hạn vay 7 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12%/năm đối với các khoản vay bằng VND. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 07/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 29 tháng 7 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 14.500.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn công ty 2022. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
 - Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 08/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 05 tháng 9 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 30.820.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn công ty 2022 (lần 2). Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
 - Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 11/2022-HĐCVDADT/NHCT220-TNG ngày 23 tháng 11 năm 2022 với tổng hạn mức tín dụng 12.113.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị toàn công ty 2022 (lần 3). Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Đối với các khoản vay bằng VND, lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- (iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên gồm:
- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 296/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 12 năm 2019 với tổng số tiền cho vay tối đa là 57.532.000.000 tỷ VND nhưng không vượt quá 61% tổng mức đầu tư, để đầu tư cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy phụ trợ Sông Công (không bao gồm chi phí đầu tư dây chuyền công). Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng công bố trong từng kỳ, cộng (+) biên độ 3,3%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 296/19/HĐTC/TN năm 2019; và quyền sử dụng đất khu B, khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 53.100m².
 - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3%/năm nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng các máy móc thiết bị và khoản phải thu theo các hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN, 86/19/HĐTC/TN, 87/19/HĐTC/TN, 312/19/HĐTC/TN và 184/20/HĐTC/TN.
 - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 100/21/HĐTD/TN ngày 12 tháng 4 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 128.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư bổ sung máy móc thiết bị, hệ thống điện năm 2021 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất Libor 06 tháng cộng biên độ 5,5%/năm cộng phần bù rủi ro do ngân hàng thông báo. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng các biện pháp theo hợp đồng thế chấp số 100/21/HĐTC/TN năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	168.006.952.733	178.760.326.056
Trong năm thứ hai	163.370.316.403	169.829.680.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	188.259.455.321	225.463.682.953
Sau năm năm	12.884.130.584	23.802.962.824
	532.520.855.041	597.856.651.833
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	168.006.952.733	178.760.326.056
Số phải trả sau 12 tháng	364.513.902.308	419.096.325.777

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Giá trị VND	Lãi suất %/Năm	Số cuối kỳ Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/Năm	Số đầu kỳ Kỳ hạn Năm
Trái phiếu thường	446.491.910.511	10	3 - 4	10	3 - 4
	446.491.910.511				
	445.643.130.009				
	445.643.130.009				

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu phát hành ra công chúng mã TNG122017 (i)	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 02 (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu riêng lẻ mã TNGH2023001 - Hợp đồng đặt mua trái phiếu 03 (iii)	10.000.000	10.000.000
Phí phát hành chưa phân bổ	(3.518.089.489)	(4.366.869.991)
	446.491.910.511	445.643.130.009

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 171121/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 11 năm 2021, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu ra công chúng không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 04 năm kể từ ngày phát hành là ngày 16 tháng 5 năm 2022, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên và tiền nguyên phụ liệu.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQ-HĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty phát hành 15.000 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQ-HĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/ trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.

Các khoản trái phiếu được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	150.010.000.000	150.010.000.000
Trong năm thứ hai	296.481.910.511	295.633.130.009
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	446.491.910.511	445.643.130.009
	150.010.000.000	150.010.000.000
	296.481.910.511	295.633.130.009

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022													
Số dư đầu kỳ	926.987.790.000	40.988.785.123	55.419.591	200.704.720.977	61.186.798.009	232.327.774.557	1.462.251.288.257						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	125.195.603.947						125.195.603.947
Trích từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	11.614.317.388	11.614.317.388	(78.393.435.411)	(55.164.800.635)						
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	74.133.720.000	-	-	-	-	(74.133.720.000)	-						
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(74.159.023.200)	(74.159.023.200)						
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(5.574.872.346)	(5.574.872.346)						
Số dư cuối kỳ	1.001.121.510.000	40.988.785.123	55.419.591	212.319.038.365	72.801.115.397	125.262.327.547	1.452.548.196.023						
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023													
Số dư đầu kỳ	1.051.177.580.000	40.988.785.123	55.419.591	212.319.038.365	72.801.115.397	250.306.089.696	1.627.648.028.172						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	95.859.828.383	95.859.828.383						
Trích từ lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	-	58.457.293.859	29.463.964.044	(117.149.904.833)	(29.228.646.930)						
Chia cổ tức năm 2022 bằng tiền (ii)	-	-	-	-	-	(42.047.103.200)	(42.047.103.200)						
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	(7.014.875.263)	(7.014.875.263)						
Số dư cuối kỳ	1.051.177.580.000	40.988.785.123	55.419.591	270.776.332.224	102.265.079.441	179.954.034.783	1.645.217.231.162						



- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 505/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 58.457.293.859 VND, 29.463.964.044 VND, 29.228.646.930 VND và 7.014.875.263 VND.
- (ii) Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 với số tiền là 42.047.103.200 VND trong năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2475/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2022 và tạm ứng cổ tức lần 2 với số tiền là 42.047.103.200 VND trong kỳ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3180/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2022, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10 tháng 01 năm 2023. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 505/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2023, Công ty đã phê duyệt chia cổ tức năm 2022 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 84.094.206.400 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.117.758	105.117.758
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.117.758</i>	<i>105.117.758</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	105.117.758	105.117.758
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>105.117.758</i>	<i>105.117.758</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

(*) Gồm 5.847.990 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.847.990).

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.842.790	4.008.175
Euro (EUR)	68	79

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.911.573.820.864	2.762.741.039.530
Doanh thu gia công	405.078.701.715	462.865.624.810
Doanh thu bán sản phẩm thời trang	8.529.829.927	4.516.088.417
Doanh thu kinh doanh bất động sản và dịch vụ khác	8.803.262.423	11.656.981.520
	3.333.985.614.929	3.241.779.734.277
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	143.716.877	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	2.535.014.437.977	2.365.163.134.324
Giá vốn gia công	352.689.102.370	396.255.999.488
Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán	7.426.650.791	3.866.191.468
Giá vốn bất động sản và dịch vụ khác	4.501.629.945	7.178.808.675
	2.899.631.821.083	2.772.464.133.955

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.814.365.953.396	1.713.326.904.177
Chi phí nhân công	1.081.408.582.664	1.019.103.140.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	106.972.257.825	92.686.683.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.218.020.265	122.506.880.478
Hoàn nhập dự phòng	(5.681.421.370)	-
Chi phí khác bằng tiền	93.147.235.892	91.294.050.723
	3.215.430.628.672	3.038.917.658.837

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.061.351.483	35.684.967.630
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.625.001.920	43.201.641
	46.686.353.403	35.728.169.271

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	100.998.307.979	70.922.294.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.252.354.039	46.132.808.320
Chi phí tài chính khác	16.693.746.684	7.515.327.484
	139.944.408.702	124.570.430.758

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	131.307.354.277	142.116.600.150
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4.840.363.339	5.094.970.122
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.327.494.221	5.584.140.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.557.089.297	8.014.128.157
Chi phí khác bằng tiền	22.996.283.997	19.909.928.415
	172.028.585.131	180.719.767.141
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	-	525.643.509
Chi phí nguyên liệu vật liệu	53.442.358	76.139.099
Chi phí vận chuyển	9.342.729.835	9.016.689.805
Chi phí xuất nhập hàng	8.692.441.918	3.611.511.738
Chi phí bán hàng khác	20.878.879.903	23.916.526.872
	38.967.494.014	37.146.511.023

32. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê đất trong thời gian xây dựng	8.514.645.904	-
Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng	278.937.736	7.378.989.305
Các khoản chi phí khác	4.594.414.380	2.662.329.052
	13.387.998.020	10.041.318.357

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.742.705.906	27.610.301.758
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	1.818.001.279
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.742.705.906	29.428.303.037

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	118.232.270.230	154.623.906.984
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	12.392.600.469	4.162.523.133
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.392.600.469	4.162.523.133
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	130.624.870.699	158.786.430.117
Thuế suất	5%, 8,5% và 20%	5%, 8,5% và 20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.742.705.906	29.428.303.037

34. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có nghĩa vụ trả lại các khu đất thuê tại tỉnh Thái Nguyên theo đúng hiện trạng như khi bàn giao và phải chịu toàn bộ chi phí hoàn trả nguyên trạng khu đất này khi chấm dứt hợp đồng. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, chi phí liên quan đến việc hoàn trả nguyên trạng các khu đất như khi bàn giao không thể xác định một cách chắc chắn do chưa có đủ thông tin và hướng dẫn cụ thể về phương pháp tính toán phù hợp. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng phải trả liên quan đến chi phí hoàn nguyên các lô đất thuê này trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần TNG Land	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần TNG Land	143.716.877	-
Mua hàng		
Công ty Cổ phần TNG Land	7.651.852.638	-

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác		
Chức vụ tại Công ty		
Ông Nguyễn Văn Thời	1.781.683.500	1.735.062.670
Ông Nguyễn Đức Mạnh	1.935.865.920	1.632.855.449
Bà Nguyễn Thị Phương	1.618.495.100	1.280.300.786
Ông Trần Minh Hiếu	1.124.458.880	835.859.057
Bà Lương Thị Thúy Hà	1.097.298.780	819.743.767
Bà Đoàn Thị Thu	1.033.153.640	785.201.826
Ông Lưu Đức Huy	783.560.500	1.009.410.020
Bà Trần Thị Thu Hà	782.645.480	610.497.779
Ông Phạm Thanh Tuấn	718.447.600	682.716.790
Ông Lê Xuân Vĩ	548.590.800	-
Ông Nguyễn Mạnh Linh	90.000.000	664.227.454
Ông Nguyễn Hoàng Giang	90.000.000	90.000.000
Bà Đỗ Thị Hà	60.000.000	90.000.000
Ông Lê Quang Vinh	60.000.000	90.000.000
Ông Trần Cảnh Thông	60.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Đức	-	90.000.000
	11.784.200.200	10.505.875.597

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần TNG Land	4.008.408.250	2.760.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần TNG Land	4.176.276.721	1.393.157.380
Doanh thu chưa thực hiện		
Công ty Cổ phần TNG Land	59.892.056.893	-

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 174.129.462.599 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: 143.784.713.000 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 505/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 523/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 5 năm 2023, trong tháng 7 năm 2023, Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:8 với số lượng phát hành thêm là 8.405.244 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Ngày 05 tháng 7 năm 2023, Công ty nhận được thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 643/CV-TNG ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Công ty. Ngày 24 tháng 7 năm 2023, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 21, hoàn thành đăng ký lưu ký bổ sung cho số cổ phiếu trên. Ngày 04 tháng 8 năm 2023, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 824/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu trên.

Phạm Thị Hiếu
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2023